QUỸ ETF MAFM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 38/2021/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021
Hanoi, 18 January 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ Name of Fund Management Company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên tổ chức/ *Organization name*: Quỹ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán / *Security Symbol*: FUEMAV30
- Địa chỉ trụ sở chính / *Address*: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại / *Telephone*: +84 24 3564 0666
- Fax: +84 24 3564 0555
- Người thực hiện công bố thông tin / *Submitted by:* Ông Huh Hong Suk
  Chức vụ / *Position*: Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật/ *Chairman and legal representative*

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐*On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) xin công bố/ *Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited please to disclose:*
Báo cáo Quý IV năm 2020 Quỹ ETF MAFM VN30/ *Quarterly Report of MAFM VN30 ETF Quarter IV/2020.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty / Quỹ vào ngày 18/01/2021 tại đường dẫn : *http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy*

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 18/01/2021 Available at: http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo quý IV năm 2020 Quỹ ETF MAFM VN30
Quarterly Report of MAFM VN30 ETF Quarter IV/2020

Người công bố thông tin
Publisher
Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Huh Hong Suk

NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM

Số: 01/2021/FS-SHBVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VN30 ("Quỹ FUEMAV30" hay "Quỹ") cho kỳ báo cáo Quý 4/2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo Quý 4/2020 Quỹ FUEMAV30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) ("CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAV30 phát sinh trong kỳ báo cáo: không có

e) Công ty quản lý quỹ đã tuân thủ các quy định về hạn chế đầu tư, hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 01 năm 2021

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán

NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM

Kong Duck Hwan

Giám đốc

Phụ lục số 07: Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07: Report of ETF's investment activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ:	**FUEMAV30**
Code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	**13/01/2021**
Reporting Date:	13/Jan/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	2,040,202,272		
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	2,040,202,272		
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-		
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	208,145,592,150		
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	208,145,592,150		
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-		
	Đầu tư khác Other investments	2205.3	-		
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	137,775,000		
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-		
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-		
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-		
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-		
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**210,323,569,422**		
II	**Nợ Liability**	**2213**	**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020**	**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020**	**%/cùng kỳ năm trước %/against last year**
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-		
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	151,398,351		

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-		
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ *Subscription Suspense Payable*	2215.1.1	-		
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ *Redemption payable*	2215.1.2	-		
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-		
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-		
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-		
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-		
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	93,380,864		
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	4,740,872		
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	3,160,583		
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-		
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	11,383,143		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	2215.10.1	7,183,143		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	2215.10.2	4,200,000		
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	2215.10.3	-		
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	13,775,961		
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-		
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-		
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	10,633,328		
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	5,911,800		
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	5,911,800		
	Phải trả khác Other payable	2215.17	2,500,000		
	Vay ngắn hạn Shorterm loans	2215.18	-		
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	151,398,351		
III	**Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3)** **Net Asset Value (= I.8 - II.3)**	**2217**	**210,172,171,071**		

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
IV	**Tổng số đơn vị quỹ** **Total Outstanding Fund Certificates**	2218	16,700,000.00		
V	**Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ** **Net Asset Value per Fund Certificate**	2219	12,585.16		

(*) Không có số liệu kỳ trước do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data of previous cycle as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

Phụ lục số 07: Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07: Report of ETF's investment activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Quý IV 2020/ Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ:	**FUEMAV30**
Code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	**13/01/2021**
Reporting Date:	13/Jan/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** ***Income from Investment Activities***	2220	**4,254,429,073**		**4,254,429,073**
1	Cổ tức, trái tức được nhận *Dividend, Coupon*	2221	3,613,206,073		3,613,206,073
	Cổ tức được nhận *Dividend received*	2221.1	3,613,206,073		3,613,206,073
	Trái tức được nhận *Coupon received*	2221.2			
2	Lãi được nhận *Income from Interest*	2222			
3	Các khoản thu nhập khác *Other income*	2223	641,223,000		641,223,000
	Thu nhập khác *Other income*	2223.1	641,223,000		641,223,000
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*	2223.2			
II	**Chi phí Expense**	2224	**254,034,418**		**254,034,418**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ *Management Fee paid to Fund Management Company*	2225	156,284,232		156,284,232
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD *Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD*	2226	21,311,482		21,311,482
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan *Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers*	2227	30,391,355		30,391,355
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán *Audit fee*	2228	13,775,961		13,775,961
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board*	2229	5,000,000		5,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; *Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting*	2230	-		-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ *Expenses related to execution of fund's asset transactions*	2231	9,573,388		9,573,388
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	17,698,000		17,698,000
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	2232.1	*15,000,000*		15,000,000
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	2232.2	-		-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	2232.3	*2,500,000*		2,500,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.4	*198,000*		198,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	2232.5	-		-
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	2232.6	-		-
	Chi phí khác *Other Expenses*	2232.7	-		-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** ***Net Income from Investment Activities (= I - II)***	2233	**4,000,394,655**		**4,000,394,655**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** ***Gain / (Loss) from Investment Activities***	2234	**29,139,353,850**		**29,139,353,850**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư *Realised Gain / (Loss) from disposal of investment*	2235	246,224,500		246,224,500
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ *Unrealised Gain / (Loss) due to market price*	2236	28,893,129,350		28,893,129,350
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** ***Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)***	2237	**33,139,748,505**		**33,139,748,505**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** ***Net Asset Value at the beginning of period***	2238	-		
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** ***Change of Net Asset Value of the Fund during the period***	2239	**210,172,171,071**		**210,172,171,071**
	Trong đó: *Of which:*	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ *Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period*	2241	33,139,748,505		33,139,748,505
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ *Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period*	2242	177,032,422,566		177,032,422,566
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** ***Net Asset Value at the end of period***	2243	**210,172,171,071**		**210,172,171,071**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)**	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			

(*) Không có số liệu kỳ trước do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data of previous cycle as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

Phụ lục số 07: Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07: Report of ETF's investment activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ:	**FUEMAV30**
Code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	**13/01/2021**
Reporting Date:	13/Jan/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết Listed equity**	**2246**				
1	BID	2246.1	40,080	47,900	1,919,832,000	0.91%
2	CTG	2246.2	185,370	34,550	6,404,533,500	3.05%
3	EIB	2246.3	224,080	19,250	4,313,540,000	2.05%
4	FPT	2246.4	155,310	59,100	9,178,821,000	4.36%
5	GAS	2246.5	23,380	86,600	2,024,708,000	0.96%
6	HDB	2246.6	277,529	23,750	6,591,313,750	3.13%
7	HPG	2246.7	454,240	41,450	18,828,248,000	8.95%
8	KDH	2246.8	90,180	29,300	2,642,274,000	1.26%
9	MBB	2246.9	415,370	23,000	9,553,510,000	4.54%
10	MSN	2246.10	101,870	88,900	9,056,243,000	4.31%
11	MWG	2246.11	73,480	118,900	8,736,772,000	4.15%
12	NVL	2246.12	85,170	66,000	5,621,220,000	2.67%
13	PLX	2246.13	33,400	54,600	1,823,640,000	0.87%
14	PNJ	2246.14	43,420	81,000	3,517,020,000	1.67%
15	POW	2246.15	116,900	13,600	1,589,840,000	0.76%
16	REE	2246.16	33,400	48,950	1,634,930,000	0.78%
17	ROS	2246.17	141,430	2,530	357,817,900	0.17%
18	SAB	2246.18	16,700	195,000	3,256,500,000	1.55%
19	SBT	2246.19	58,450	20,950	1,224,527,500	0.58%
20	SSI	2246.20	88,510	33,100	2,929,681,000	1.39%
21	STB	2246.21	427,520	16,900	7,225,088,000	3.44%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
22	TCB	2246.22	611,220	31,500	19,253,430,000	9.15%
23	TCH	2246.23	48,430	19,950	966,178,500	0.46%
24	VCB	2246.24	101,870	97,900	9,973,073,000	4.74%
25	VHM	2246.25	106,880	89,500	9,565,760,000	4.55%
26	VIC	2246.26	153,640	108,200	16,623,848,000	7.90%
27	VJC	2246.27	64,130	125,000	8,016,250,000	3.81%
28	VNM	2246.28	163,660	108,800	17,806,208,000	8.47%
29	VPB	2246.29	425,850	32,500	13,840,125,000	6.58%
30	VRE	2246.30	116,900	31,400	3,670,660,000	1.75%
	Tổng	**2247**	**4,878,369**		**208,145,592,150**	**98.96%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết** **Unlisted shares**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			208,145,592,150	98.96%
III	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				
	Tổng Total	2252				
IV	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán **Total investment**	**2255**			**208,145,592,150**	**98.96%**
V	**Các tài sản khác** **Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			137,775,000	0.07%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5				0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7				0.00%
	Tổng **Total**	**2257**	-		**137,775,000**	**0.07%**
VI	**Tiền** **Cash**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			2,040,202,272	0.97%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,040,202,272	0.97%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit gt than 3 months	2259.3				0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260				0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261				0.00%
	Tổng **Total**	**2262**			**2,040,202,272**	**0.97%**
VII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2263**			**210,323,569,422**	**100%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Kong Duck Hwan
Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Huh Hong Suk
Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

Phụ lục số 07: Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07: Report of ETF's investment activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
Quý IV 2020/ Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ:	**FUEMAV30**
Code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	**13/01/2021**
Reporting Date:	13/Jan/2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ
1.1	Vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

Phụ lục số 07: Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07: Report of ETF's investment activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Quý IV 2020/ Quarter IV 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)** Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam** Shinhan Bank Vietnam Limited
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF MAFM VN30** MAFM VN30 ETF
4	**Mã Quỹ:** Code:	**FUEMAV30** FUEMAV30
5	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**13/01/2021** 13/Jan/2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Đơn vị tính/Currency: VND

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV 2020 Quarter IV 2020	Quý III 2020 Quarter III 2020
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động** **Investment performance indicators**	**2264**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.65%	
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.09%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ,chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.13%	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.06%	
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.05%	
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	16.52%	
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	-	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	-	
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	16,700,000	

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV 2020 Quarter IV 2020	Quý III 2020 Quarter III 2020
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	167,000,000,000	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	167,000,000,000	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	16,700,000	
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.00%	
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99.37%	
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	70.99%	
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,585.16	
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	12,530.00	

Ghi chú / Notes:

(*) Không có số liệu kỳ trước do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data of previous cycle as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

(**) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm). Kỳ báo cáo quý IV/2020 bắt đầu từ ngày 03/11/2020 nên được điều chỉnh theo số ngày thực tế
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report). The report of Quarter IV 2020 started from 03 Nov 2020 therefore these incidcators have been adjusted with the actual day

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

Mẫu số B01g - ETF. Báo cáo thu nhậ
Template B01g - ETF. Statement of Comprehensive Incon
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mụ
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fun

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2020/ Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ: **Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name: MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ **FUEMAV30**
Fund code:
Ngày lập báo cáo: **13/01/2021**
Reporting Date: 13/Jan/2021

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019 (*)	
			Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		**33,393,782,923**	**33,393,782,923**		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		3,613,206,073	3,613,206,073		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		3,613,206,073	3,613,206,073		
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-			
Lãi TGNH Interest income from bank deposits	03.1		-			
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-			
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		246,224,500	246,224,500		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		28,893,129,350	28,893,129,350		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-			
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-			
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		641,223,000	641,223,000		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		**9,573,388**	**9,573,388**		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		9,573,388	9,573,388		
2.2. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	12		-	-		
2.3. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	13		-	-		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	**20**		**244,461,030**	**244,461,030**		
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		156,284,232	156,284,232		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		16,021,862	16,021,862		

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019 (*)	
			Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		12,021,862	12,021,862		
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		4,000,000	4,000,000		
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,289,620	5,289,620		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		7,934,427	7,934,427		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		10,633,328	10,633,328		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		11,823,600	11,823,600		
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		*5,911,800*	5,911,800		
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		*5,911,800*	5,911,800		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		13,775,961	13,775,961		
3.9. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.9		22,698,000	22,698,000		
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.9.01*		5,000,000	5,000,000		
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.9.02*		-	-		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.9.03*		-	-		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.9.04*		-	-		
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*20.9.05*		*15,000,000*	*15,000,000*		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee Expenses paid to SSC*	*20.9.06*		*2,500,000*	*2,500,000*		
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.9.07*		*198,000*	*198,000*		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Payables to VSD for getting the list of investors*	*20.9.08*		-	-		
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	*20.9.09*		-	-		
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.9.10*		-	-		
Chi phí khác *Other expenses*	*20.9.11*		-	-		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**33,139,748,505**	**33,139,748,505**		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**33,139,748,505**	**33,139,748,505**		

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019 (*)	
			Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		4,246,619,155	4,246,619,155		
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		28,893,129,350	28,893,129,350		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**33,139,748,505**	**33,139,748,505**		

(*) Không có số liệu kỳ trước do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data of previous cycle as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

Vũ Thị Thúy Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Vũ Thị Thúy Lụa

CHỦ TỊCH CÔNG TY KIÊM ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/Chairman and Legal representative

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Huh Hong Suk

Mẫu số B02g - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
	Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
	Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF MAFM VN30**
	Fund name:	MAFM VN30 ETF
4	**Mã Quỹ**	**FUEMAV30**
	Fund code:	
5	**Ngày lập báo cáo:**	**13/01/2021**
	Reporting Date:	13/Jan/2021

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019 (*)
I	**I. TÀI SẢN ASSETS**	I			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,040,202,272	
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		2,040,202,272	
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		208,145,592,150	
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		208,145,592,150	
	Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		208,145,592,150	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.2*		-	
	Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.3*		-	
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		137,775,000	
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		137,775,000	
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	
	Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	134.1			
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi *Interest receivables from deposit*	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Deposit Certificate*	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		137,775,000	
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	136.1		*137,775,000*	
	Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	136.2			
	Dự thu lãi tiền gửi *Interest acrrual from deposit*	136.3			
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificate of Deposit*	136.4			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019 (*)
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on bought investment*	*137.1*		-	
	Các khoản phải thu khác *Others receivables*	*137.3*		-	
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**210,323,569,422**	
	II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	Vay ngắn hạn Shorterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shorterm loans Principal	311.2			
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unsettle securities transactions	312		-	
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	
6	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		13,775,961	
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán *Broker fee payables*	*316.1*		-	
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		13,775,961	
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		-	
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for listing fee at HOSE*	*316.6*		-	
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		135,122,390	
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		93,380,864	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian*	*319.2*		*11,383,143*	
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		7,183,143	
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		4,200,000	
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*		-	
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		4,740,872	
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		3,160,583	
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for TranSfer agency fee*	*319.5*		10,633,328	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		5,911,800	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019 (*)
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		5,911,800	
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		2,500,000	
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN *Accrued expense for fund setup pay to SSC*	*320.2*		-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*320.3*		2,500,000	
	Phí Ngân hàng *Bank charge*	*320.4*		-	
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**151,398,351**	
	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**210,172,171,071**	
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		167,000,000,000	
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		167,000,000,000	
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		-	
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		10,032,422,566	
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		33,139,748,505	
	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	430		12,585.16	
	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	440			
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		16,700,000	

(*) Không có số liệu kỳ trước do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data of previous cycle as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

Vũ Thị Thúy Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Vũ Thị Thúy Lụa

CHỦ TỊCH CÔNG TY KIÊM ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/Chairman and Legal representative

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Huh Hong Suk

Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QŨY
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2020/ Quarter IV 2020

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)** Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam** Shinhan Bank Vietnam Limited
3 Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ ETF MAFM VN30** MAFM VN30 ETF
4 Mã Quỹ Fund	**FUEMAV30**
5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	**13/01/2021** 13/Jan/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	-	-
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	**33,139,748,505**	-
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	33,139,748,505	-
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	**177,032,422,566**	-
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	177,032,422,566	-
	III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	**210,172,171,071**	-
V		Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	**12,585.16**	-

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer	KẾ TOÁN TRƯỞNG/ Chief Accountant	CHỦ TỊCH CÔNG TY KIÊM ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/Chairman and Legal representative
Vũ Thị Thúy Lụa	Vũ Thị Thúy Lụa	CHỦ TỊCH CÔNG TY Huh Hong Suk

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC dated 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Từ ngày 03 tháng 11 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020/ From 03 Nov 2020 to 31 Dec 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)** Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam** Shinhan Bank Vietnam Limited
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF MAFM VN30** MAFM VN30 ETF
4	**Mã Quỹ:** Fund name:	**FUEMAV30** FUEMAV30
5	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**13/01/2021** 13-Jan-21

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020 (*)
A	**Giá trị tài sản ròng** **Net Assest Value**	**2100**		
A.1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** **Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**2101**		
	của quỹ/ per Fund	*2102*	-	-
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	*2102.1*	-	-
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	*2103*	-	-
A.2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** **Net Asset Value (NAV) at the end of period**	**2104**		-
	của quỹ/ per Fund	*2105*	210,172,171,071	0
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	*2105.1*	1,258,515,994	-
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	*2106*	12,585.16	0.00
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:** **Change of NAV per Fund Certificate during perdiod, of which:**	**2107**		-
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ *Changes of NAV due to fund s investment during the period*	*2108*	1,984.42	-
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ *Change of net asset value related to investors during the period*	*2109*	10,600.74	-
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ *Change of net asset value due to ditribute the profit to investors during the period*	*2109.1*	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*	*2109.2*	10,600.74	-
A.4	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks**	**2110**		-
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	*2111*	210,172,171,071	-
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	*2112*	122,117,980,913	-
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** **Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)**	**2114**		-
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning perriod Value	2115	-	-
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	2116	12,530	-
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparision with the last period	2117	12,530	-
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2118		-
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	*2119*	(55.16)	-
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	*2120*	-0.44%	0.00%
B.5	Giá trị thị tường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2121		-
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	*2122*	12,530	-
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	*2123*	11,700	-

(*) Không có số liệu kỳ trước do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data of previous cycle as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quản trị Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

Mẫu số B05g - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - ETF. Statement of Cash flow

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
STATEMENT OF CASH FLOW (INDIRECT METHOD)

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ	**FUEMAV30**
Fund code:	
Ngày lập báo cáo:	**13/01/2021**
Reporting Date:	13/Jan/2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV 2020 Quarter IV 2020	Quý IV 2019 Quarter IV 2019 (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Profit before income tax**	01		33,139,748,505	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increasing from investment activities**	02		**(28,876,853,389)**	
(- lãi) hoặc (+ lỗ) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from revaluation of investment	03		(28,893,129,350)	
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		16,275,961	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investment activities before changes in working capital**	05		**4,262,895,116**	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Investments	20		(48,793,173,000)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(137,775,000)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) payables to Investor for ETF subscription	14		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) payables to Investor for ETF redemption	15		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		-	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Increase, (Decrease) Fund service expense payable	17		135,122,390	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) ***Net Cash flow from Investing activities***	***19***		***(44,532,930,494)***	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ Receipts from subscriptions	31		46,573,132,766	
2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Payments for redemptions	32			
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34			

5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash outflows from financing activities***	***30***		***46,573,132,766***	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	40		**2,040,202,272**	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of period**	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		-	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		-	
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	52.1		-	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Term Deposit under three (03) months*	52.2			
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	52.3			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	53			
- Tiền gửi phong tỏa Block Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		2,040,202,272	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		2,040,202,272	
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	57.1		2,040,202,272	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Term Deposit under three (03) months*	57.2			
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	57.3			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	58		-	
- Tiền gửi phong tỏa Block Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	60		**2,040,202,272**	
Khác	80			

(*) Không có số liệu kỳ trước do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data of previous cycle as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

Vũ Thị Thúy Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Vũ Thị Thúy Lụa

CHỦ TỊCH CÔNG TY KIÊM ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/Chairman and Legal representative

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Huh Hong Suk

Mẫu số B06g - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

QUỸ ETF MAFM VN30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2020

Ngày lập báo cáo: 13/01/2020

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF MAFM VN30

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ

Quỹ ETF MAFM VN30 được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 154/GCN-UBCK ngày 04/08/2020.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF MAFM VN30 được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ số 46/GCN-UBCK cấp ngày 29/10/2020.

Quỹ ETF MAFM VN30 chính thức niêm yết và giao dịch lần đầu trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 08/12/2020 theo quyết định niêm yết số 732/QĐ-SGDHCM ngày 17/11/2020

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Tầng 38, Keangnam Landmark 72 Tower, Khu E6, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành lần đầu ngày 06/08/2020 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 09/11/2020

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF MAFM VN30

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 115.000.000.000 đồng Việt Nam. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số tham chiếu do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh mục đầu tư của Quỹ ETF MAFM VN30 phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch:

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều Lệ và Bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đa dạng và đảm bảo:

i) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

iii) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

iv) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

v) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

vi) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, người có liên quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

vii) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ quy định tại điểm i, ii, iii nêu trên được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

(i) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;

(ii) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thâu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;

(iii) Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;

(iv) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 16 của Điều Lệ;

(v) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 03/11/2020 (ngày thực hiện kỳ NAV đầu tiên của Quỹ) đến ngày 31/12/2021.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") của Bộ Tài chính ban hành ngày 13/11/2015; Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ Mở theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012; Thông tư 229/2012/TT-BTC ("Thông tư 229") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2012 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục; và Thông tư 91/2019/TT-BTC ("Thông tư 91") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2019 về sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, Thông tư 229, Thông tư 91 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng các chính sách kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 181), Quỹ mở (Thông tư 198), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ**:** Quỹ ETF MAFM VN30 hoạt động không có tính chu kỳ

5.2. Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

5.3. Tình hình biến động của nguồn vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2019	
		31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm	31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm
1	**Vốn góp đầu kỳ**	-	-	-	-
	Vốn góp phát hành	-	-	-	-
	Vốn góp phát hành theo mệnh giá	-	-	-	-
	Thặng dư vốn do phát hành chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
	Vốn góp mua lại	-	-	-	-
	Vốn góp mua lại theo mệnh giá	-	-	-	-
	Thặng dư vốn do hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
2	**Thay đổi vốn góp trong kỳ**	177.032.422.566	177.032.422.566	-	-
	Phát hành thêm trong kỳ	177.032.422.566	177.032.422.566	-	-
	Giá trị ghi theo mệnh giá	167.000.000.000	167.000.000.000	-	-
	Thặng dư vốn góp phát hành	10.032.422.566	10.032.422.566	-	-
	Hoán đổi lại trong kỳ	-	-	-	-
	Giá trị ghi theo mệnh giá	-	-	-	-
	Thặng dư vốn góp hoán đổi lại	-	-	-	-
3	**Vốn góp cuối kỳ**	177.032.422.566	177.032.422.566	-	-
	Vốn góp phát hành	177.032.422.566	177.032.422.566	-	-
	Vốn góp phát hành theo mệnh giá	167.000.000.000	167.000.000.000	-	-
	Thặng dư vốn do phát hành chứng chỉ quỹ	10.032.422.566	10.032.422.566	-	-
	Vốn góp hoán đổi lại	-	-	-	-
	Vốn góp hoán đổi lại theo mệnh giá	-	-	-	-
	Thặng dư vốn do hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	-	-	-	-

5.4. Thuyết minh về tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán trong kỳ

Quỹ áp dụng các phương pháp ước tính kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 181), Quỹ mở (Thông tư 198), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

5.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ ETF

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lượng lô CCQ * 100.000. Số lượng lô CCQ khi phân phối được làm tròn xuống đến hàng đơn vị

5.5.1. Vốn góp phát hành

- Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục CKCC lấy CCQ.
- Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chúng khoán cơ cấu.

5.5.2. Vốn góp hoán đổi lại:

- Vốn góp hoán đổi lại là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi CCQ lấy danh mục CKCC.
- Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục CKCC.

5.5.3. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

- Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành / hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại

5.5.4. Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối

- Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lãi/ (lỗ) chưa thực hiện lũy kế;
    - Lãi/lỗ đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.
    - Lãi/lỗ chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản mục đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

5.5.5. Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

- Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.
- Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
- Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Chứng khoán hiện hành áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ tổ chức và Hoạt động của quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ ETF

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

- Thu nhập lãi tiền gửi: được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.
- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu - tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).
- Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
- Các khoản doanh thu, thu nhập khác: được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch

5.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính: doanh thu, chi phí hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở dồn tích tại ngày báo cáo.

5.8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có

5.9. Chính sách định giá các khoản đầu tư

A - Giá trị tài sản

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Tiền gửi không kỳ hạn	Toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế theo hợp đồng tiền gửi tính tới cuối ngày trước Ngày định giá
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới cuối ngày trước ngày định giá.
Cổ phiếu		
5.	Đối với cổ phiếu niêm yết	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Giá thị trường đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao Dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

		Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
7.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau : + Mệnh giá; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết	Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch để thực hiện chuyển sàn.
Chứng khoán phái sinh		
9.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá: -Giá thanh toán cuối ngày theo quy định nếu có; -Giá đóng cửa.
10.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 02 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
Quyền mua		

11.	Quyền mua chứng khoán	Giá quyền mua được tính bằng cách lấy giá chứng khoán tại ngày gần nhất trước ngày định giá trừ đi giá phát hành quyền mua và nhân với tỷ lệ thực hiện quyền mua. *(Giá quyền mua = (Giá chứng khoán – Giá phát hành quyền mua) x Tỷ lệ thực hiện quyền mua)* Trong trường hợp kết quả của cách tính này nhỏ hơn 0 thì giá quyền mua bằng 0.
Các tài sản khác		
12.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh

Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.

Khi tính giá trị cam kết, Công Ty Quản Lý Quỹ được áp dụng:

- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1	Hợp đồng tương lai chỉ số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị tính trên một điểm chỉ số × mức chỉ số hiện tại.

Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ vay, các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Phương pháp xác định NAV:

NAV= Tổng Tài Sản Của Quỹ - Tổng Nợ Phải Trả Của Quỹ.

NAV/1CCQ = Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ chia cho Tổng Số Đơn Vị Quỹ Đang Lưu Hành tại Ngày Giao Dịch gần nhất trước Ngày Định Giá, lấy đến hai (02) số thập phân.

Các ghi chú:

- Lãi lũy kế (accrued interest): là khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuteurs/Bloomberg/VNBF…) để tham khảo.

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật
Vũ Thị Thúy Lụa	Vũ Thị Thúy Lụa	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM) – Q. NAM TỪ LIÊM – T.P HÀ NỘI CHỦ TỊCH CÔNG TY Huh Hong Suk